

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025



TP. Hồ Chí Minh, Tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		959.211.753.779	742.685.590.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.665.550.748	38.578.300.533
1. Tiền	111	V.1	21.665.550.748	38.578.300.533
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		679.973.794.007	484.425.502.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	399.408.024.399	321.261.503.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	185.562.343.093	59.409.198.932
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	96.465.340.213	105.216.713.815
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.461.913.698)	(1.461.913.698)
III. Hàng tồn kho	140		232.433.348.721	198.844.189.254
1. Hàng tồn kho	141	V.6	235.307.623.175	201.718.463.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.139.060.303	20.837.598.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	3.554.531.867	1.177.733.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.584.528.436	19.659.865.412
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386.231.146.702	279.676.027.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.295.008.470	9.295.008.470
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	9.295.008.470	9.295.008.470
II. Tài sản cố định	220		181.200.421.995	184.587.693.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	170.471.123.596	173.479.858.231
- Nguyên giá	222		211.488.868.489	211.195.152.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.017.744.893)	(37.715.294.096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.097.636.249	1.184.304.334
- Nguyên giá	225		1.589.074.408	1.589.074.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(491.438.159)	(404.770.074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.631.662.150	9.923.530.700
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.043.079.850)	(1.751.211.300)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		182.778.973.455	72.301.687.956
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	182.778.973.455	72.301.687.956
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.956.742.782	13.491.637.459

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	4.087.660.291	4.258.320.761
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		773.247.459	785.488.839
3. Lợi thế thương mại	269	V.8	8.095.835.032	8.447.827.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.345.442.900.481	1.022.361.617.955
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		759.528.130.850	445.689.230.656
I. Nợ ngắn hạn	310		661.208.402.722	396.200.837.982
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	423.031.739.275	175.213.772.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	38.938.809.639	69.563.457.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.135.707.896	7.507.130.407
4. Phải trả người lao động	314		3.958.467.196	6.365.818.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	35.738.260.389	15.248.658.398
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11.849.428.448	129.519.399
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.a	145.555.989.879	122.172.480.428
II. Nợ dài hạn	330		98.319.728.128	49.488.392.674
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.b	90.604.012.827	41.319.465.543
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	7.715.715.301	8.168.927.131
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		585.914.769.631	576.672.387.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	585.914.769.631	576.672.387.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.999.630.000	499.999.630.000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.999.630.000	499.999.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.136.296.188	76.893.904.172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.893.904.172	33.388.244.880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.242.392.016	43.505.659.292
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		743.443	753.127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.345.442.900.481	1.022.361.617.955

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024	Lấy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lấy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	660.457.250.932	860.932.255.367	660.457.250.932	860.932.255.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		660.457.250.932	860.932.255.367	660.457.250.932	860.932.255.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	632.492.009.356	846.863.937.353	632.492.009.356	846.863.937.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.965.241.576	14.068.318.014	27.965.241.576	14.068.318.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	220.587.414	366.630.976	220.587.414	366.630.976
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.317.493.780	2.122.735.751	4.317.493.780	2.122.735.751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.229.974.830	1.948.865.906	3.229.974.830	1.948.865.906
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.828.520.534	2.994.786.965	3.828.520.534	2.994.786.965
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.322.422.620	5.948.690.718	8.322.422.620	5.948.690.718
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - 25 - 26	30		11.717.392.056	3.368.735.556	11.717.392.056	3.368.735.556
12. Thu nhập khác	31	VI.7	882.946.528	66.228.713	882.946.528	66.228.713
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.326.057.744	230.639.031	1.326.057.744	230.639.031
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(443.111.216)	(164.410.318)	(443.111.216)	(164.410.318)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.274.280.840	3.204.325.238	11.274.280.840	3.204.325.238
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.019.657.128	402.054.418	2.019.657.128	402.054.418
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.241.380	12.241.382	12.241.380	12.241.382
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.242.382.332	2.790.029.438	9.242.382.332	2.790.029.438

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1.2025 (Tiếp theo)

Mẫu số B 02 – DN/HN

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	9.242.392.016	2.655.881.008	9.242.392.016	2.655.881.008
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(9.684)	134.148.430	(9.684)	134.148.430

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.274.280.840	3.204.325.238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02		4.032.980.259	3.366.486.490
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		372.390.997	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(100.014.434)	(241.797.894)
- Chi phí lãi vay	06		3.229.974.830	1.948.865.906
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.809.612.492	8.277.879.740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(205.753.418.936)	(118.949.828.416)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.589.159.467)	(253.050.583.045)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		199.647.775.841	343.316.655.836
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.206.138.304)	(1.128.628.918)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.342.475.269)	(3.417.880.116)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.177.801.365)	(1.037.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(453.211.830)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.064.816.838)	(25.989.384.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.564.969.880)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.000.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.564.496.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.581.496.000	

5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		678.417.497	241.797.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.869.552.383)	241.797.894
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		94.714.777.395	95.664.743.789
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(56.617.291.444)	(80.956.190.256)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(75.946.515)	(42.862.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.021.539.436	14.665.691.132
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(16.912.829.785)	(11.081.895.893)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.578.300.533	43.537.689.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		80.000	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	21.665.550.748	32.455.793.603

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc

 Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
 - Thương mại nông sản;
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Trong vòng 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC hợp nhất Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất quý I của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Cấu trúc Công ty**:

Công ty con cấp 1:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam.	Sản xuất điện	100%	100%	100%

Công ty con cấp 2:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam (**)	Tầng 7, Văn phòng cho thuê khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%

(*) (**) Công ty con sở hữu trực tiếp hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý Công ty

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý Công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý Công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập Công ty hiện hành

Chi phí thuế thu nhập Công ty là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập Công ty phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập Công ty năm 2021 đối với trường hợp Công ty có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với Công ty mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

21. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	4.272.708.887	216.373.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.392.841.861	38.361.927.050
Cộng	21.665.550.748	38.578.300.533

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu các bên liên quan	114.516.252.695	175.151.129.762
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	5.134.723.100	6.412.668.892
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	33.426.000	33.426.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh	101.726.462.179	118.883.457.639
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	2.178.071.701	4.758.801.849
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	-	8.343.992.629
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng An Khánh	-	2.237.250.742
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	-	1.211.398.568
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	-	1.296.036.768
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	136.839.405	1.297.210.069
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	2.880.978.716	14.167.903.206
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	2.425.751.594	16.508.983.400
Phải thu các khách hàng khác	284.891.771.704	146.110.373.702
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	11.025.716.802	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Cư Jút	2.131.460.472	2.131.460.472
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech	-	41.890.288.126
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	255.750.000.700	67.244.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một- Việt Nguyên	9.256.843.232	12.756.843.232
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Lâm Sản Nghệ An	5.000.000.000	20.000.000.000

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 – DN/HN**(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các khách hàng khác	1.727.750.498	2.087.781.872
Cộng	399.408.024.399	321.261.503.464

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho các bên liên quan	-	7.863.747.150
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long	-	7.863.747.150
Trả trước cho người bán khác	185.562.343.093	51.545.451.782
Savagnini Italia S.P.A	37.561.571.500	37.561.571.500
Công Ty CP Kỹ Thuật First Green	1.279.999.977	2.262.422.018
Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam	125.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	21.720.771.616	11.721.458.264
Cộng	185.562.343.093	59.409.198.932

4. Các khoản phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	96.465.340.213	-	105.216.713.815	-
Cầm cổ, ký quỹ (*)	91.232.000.000	-	95.249.000.000	-
Tạm ứng	246.555.420	-	299.938.902	-
Tiền thuế GTGT tài sản thuê tài chính	4.040.306.089	-	77.365.689	-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam – Tiền thuê trả trước	-	-	8.379.900.000	-
Lãi tiền gửi ký quỹ	445.054.429	-	1.023.215.630	-
Phải thu khác	501.424.275	-	187.293.594	-
Cộng	96.465.340.213	-	105.216.713.815	-

(*) Là khoản cầm cổ, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng để đảm bảo thực hiện hợp đồng các công trình xây lắp cho các khách hàng như sau:

- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có số dư là: 1.415.000.000 VNĐ.
- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN có số dư là: 16.770.000.000 VNĐ.
- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có số dư là: 62.235.000.000 VNĐ.
- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có số dư là: 3.745.000.000 VNĐ.
- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có số dư là: 6.966.000.000 VNĐ.
- + Các khoản cầm cổ, ký quỹ cho đối tượng khác: 101.000.000 VNĐ.

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (*)	9.295.008.470	-	9.295.008.470	-
Cầm cố, ký quỹ	9.295.008.470	-	9.295.008.470	-
Cộng	9.295.008.470	-	9.295.008.470	-

+ Khoản cầm cố, ký quỹ lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời tại Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam: 8.379.900.000 VNĐ.

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 915.108.470 VNĐ.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Cộng	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)

6. Hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	119.659.196.340	-	121.846.494.028	-
Công cụ, dụng cụ	9.882.294.968	-	8.986.939.872	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.946.566.987	-	63.329.706.620	-
Thành phẩm	2.379.379.610	-	1.130.611.321	-
Hàng hóa	31.994.650.392	(2.874.274.454)	6.274.335.964	(2.874.274.454)
Hàng gửi đi bán	445.534.878	-	150.375.903	-
Cộng	235.307.623.175	(2.874.274.454)	201.718.463.708	(2.874.274.454)

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công cụ dụng cụ	326.251.129	204.203.204
Chi phí bảo hiểm	147.909.319	94.377.127
Chi phí sửa chữa	954.704.005	556.700.909
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	1.928.870.862	222.494.150
Chi phí thuê văn phòng	11.067.000	22.943.667
Chi phí khác	185.729.552	77.014.036
Cộng	3.554.531.867	1.177.733.093

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền thuê đất	2.110.606.953	2.122.783.531
Công cụ dụng cụ	481.766.086	557.912.964
Chi phí thi công văn phòng	947.174.240	1.105.036.614
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu	112.064.610	448.258.409
Bảo hiểm	-	614.923
Các chi phí trả trước dài hạn khác	436.048.402	23.714.320
Cộng	4.087.660.291	4.258.320.761

8. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Phân bổ trong kỳ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	8.447.827.859	-	8.447.827.859
Trong kỳ	-	(351.992.827)	(351.992.827)
Số cuối quý I.2025	8.447.827.859	(351.992.827)	8.095.835.032

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	148.889.212.359	6.086.770.880	502.504.546	211.195.152.327
Mua trong kỳ	-	138.888.889	-	154.827.273	293.716.162
Số cuối quý I.2025	55.716.664.542	149.028.101.248	6.086.770.880	657.331.819	211.488.868.489
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	88.635.000	-	128.366.364	217.001.364
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.928.334.444	29.082.775.222	2.366.787.217	337.397.213	37.715.294.096
Khấu hao trong kỳ	557.154.276	2.556.856.688	176.722.166	11.717.667	3.302.450.797
Số cuối quý I.2025	6.485.488.720	31.639.631.910	2.543.509.383	349.114.880	41.017.744.893
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.788.330.098	119.806.437.137	3.719.983.663	165.107.333	173.479.858.231
Số cuối quý I.2025	49.231.175.822	117.388.469.338	3.543.261.497	308.216.939	170.471.123.596

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.608.490.262 VND và giá trị còn lại 159.920.498.652 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	432.000.000	1.157.074.408	1.589.074.408
Số cuối quý I.2025	432.000.000	1.157.074.408	1.589.074.408
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	172.800.000	231.970.074	404.770.074
Khấu hao trong kỳ	21.600.000	65.068.085	86.668.085
Số cuối quý I.2025	194.400.000	297.038.159	491.438.159
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	259.200.000	925.104.334	1.184.304.334
Số cuối quý I.2025	237.600.000	860.036.249	1.097.636.249

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(1.751.211.300)	9.923.530.700
Trong kỳ	-	(291.868.550)	(291.868.550)
Số cuối quý I.2025	11.674.742.000	(2.043.079.850)	9.631.662.150

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển thanh lý tài sản	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Xây dựng cơ bản dở dang	72.301.687.956	110.477.285.499	-	182.778.973.455
Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (1)	72.301.687.956	61.119.990.043	-	133.421.677.999
Thuê tài chính năng lượng mặt trời (2)	-	49.357.295.456	-	49.357.295.456
Cộng	72.301.687.956	110.477.285.499	-	182.778.973.455

(1) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu. Hiện dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

(2) Là chi phí thực hiện thuê tài chính năng lượng mặt trời theo các hợp đồng thuê: hợp đồng số 2024-00244-000 ngày 30/10/2024, hợp đồng số 2024-00245-000 ngày 30/10/2024, hợp đồng số 2024-00246-000 ngày 30/10/2024 và hợp đồng số 2024-00247-000 ngày 30/10/2024.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả của các nhà cung cấp khác	423.031.739.275	175.213.772.718
BD AGRICULTURE (MALAYSIA)	22.415.759.580	16.642.899.361
Jiangsu Huali	25.223.130.829	38.266.752.052
DaeWon I&D	220.505.925	13.146.500.520
Big Herdsman Machinery	14.442.945.000	14.334.111.000
Kunlong International	19.030.808.010	7.968.254.118
Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc Tế	275.249.849.550	-
Các nhà cung cấp khác	66.448.740.381	84.855.255.667
Cộng	423.031.739.275	175.213.772.718

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước của các bên liên quan	19.805.131.316	19.218.947.522
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	682.093.865	-
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	14.094.034.694	6.672.053.139
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	2.070.330.024	9.588.221.650
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	2.958.672.733	2.958.672.733
Trả trước của các khách hàng khác	19.133.678.323	50.344.510.120
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech	1.028.826.287	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Chăn Nuôi Hưng Phú	7.259.405.284	15.029.888.330
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	15.902.476.160
Công Ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	4.979.533.832	13.823.612.910
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Minh Phú	5.428.942.400	5.428.942.400
Các khách hàng khác	436.970.520	159.590.320
Cộng	38.938.809.639	69.563.457.642

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	166.729.124	(166.729.124)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	496.891.861	(496.891.861)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.819.060	(3.819.060)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.177.801.365	-	2.019.657.128	(7.177.801.365)	2.019.657.128	-
Thuế thu nhập cá nhân	329.329.042	-	125.943.564	(339.221.838)	116.050.768	-
Các loại thuế khác	-	-	11.221.651	(11.221.651)	-	-
Cộng	7.507.130.407	-	2.824.262.388	(8.195.684.899)	2.135.707.896	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản, khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi

Không chịu thuế

Các dịch vụ, hàng hóa khác

8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả lãi vay	901.092.455	1.013.592.894
Chi phí phải trả hàng hóa công trình	34.837.167.934	14.235.065.504
Cộng	35.738.260.389	15.248.658.398

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả các bên liên quan	85.373.676	49.734.544
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh – Thu hộ	-	6.774.412
Công ty CP Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình – Thu hộ	85.373.676	42.960.132
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	11.764.054.772	79.784.855
Bảo hiểm xã hội	457.505.955	-
Bảo hiểm y tế	82.251.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	35.882.820	-
Kinh phí công đoàn	104.800.410	52.020.870
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	11.025.716.802	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	57.897.785	27.763.985
Cộng	11.849.428.448	129.519.399

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay và nợ thuế tài chính**a) Ngắn hạn**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	145.555.989.879	145.555.989.879	122.172.480.428	122.172.480.428
Vay ngắn hạn ngân hàng	124.411.895.879	124.411.895.879	101.028.386.428	101.028.386.428
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (1)	1.189.736.074	1.189.736.074	3.165.994.988	3.165.994.988
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (2)	13.554.237.230	13.554.237.230	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (3)	56.197.998.254	56.197.998.254	48.686.577.346	48.686.577.346
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (4)	9.950.000.000	9.950.000.000	18.580.000.000	18.580.000.000
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (5)	-	-	5.612.509.988	5.612.509.988
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (6)	43.519.924.321	43.519.924.321	24.983.304.106	24.983.304.106
Vay dài hạn đến hạn trả	21.144.094.000	21.144.094.000	21.144.094.000	21.144.094.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liều	888.790.000	888.790.000	888.790.000	888.790.000
Cộng	145.555.989.879	145.555.989.879	122.172.480.428	122.172.480.428

- (1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 216/2024-HDCVHM/NHCT902-SIBA ngày 18 tháng 11 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh theo Thông báo đồng ý cấp tín dụng ngày 13 tháng 02 năm 2025. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (3) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1290/2024/6965706/HĐTD ngày 30 tháng 05 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hàn Thuyên theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0003/2024/HDHM-PN/SHB.111500 ngày 10 tháng 1 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VNĐ và Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (5) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494/001 và phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 ngày 17 tháng 4 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 190.000.000.000 VNĐ. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng đến 17/04/2025. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (6) Khoản vay ngân hàng thương mại TNHH E.SUN theo Hợp đồng cấp tín dụng số 10001084LD001202491 ngày 15 tháng 11 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng đến 15/11/2025. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Vay ngắn hạn ngân hàng	101.028.386.428	74.714.777.395	-	(51.331.267.944)	124.411.895.879
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	3.165.994.988	808.976.074	-	(2.785.234.988)	1.189.736.074
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	13.554.237.230	-	-	13.554.237.230
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	48.686.577.346	38.064.943.876	-	(30.553.522.968)	56.197.998.254
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba	18.580.000.000	3.750.000.000	-	(12.380.000.000)	9.950.000.000
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	5.612.509.988	-	-	(5.612.509.988)	-
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - Chi Nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	24.983.304.106	18.536.620.215	-	-	43.519.924.321
Vay dài hạn đến hạn trả	21.144.094.000	-	5.286.023.500	(5.286.023.500)	21.144.094.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	-	5.063.826.000	(5.063.826.000)	20.255.304.000

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh	888.790.000	-	222.197.500	(222.197.500)	888.790.000
Hàn Thuyền - Khoản vay của Công ty TNHH MTV					
Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu					
Cộng	122.172.480.428	74.714.777.395	5.286.023.500	(56.617.291.444)	145.555.989.879

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	90.604.012.827	90.604.012.827	41.319.465.543	41.319.465.543
Vay dài hạn ngân hàng	54.989.751.755	54.989.751.755	40.275.775.255	40.275.775.255
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -	30.545.801.755	30.545.801.755	35.609.627.755	35.609.627.755
Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (*)				
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -	4.443.950.000	4.443.950.000	4.666.147.500	4.666.147.500
Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (**)				
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (***)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính	35.614.261.072	35.614.261.072	1.043.690.288	1.043.690.288
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	471.486.391	471.486.391	514.348.792	514.348.792
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	35.142.774.681	35.142.774.681	529.341.496	529.341.496
Cộng	90.604.012.827	90.604.012.827	41.319.465.543	41.319.465.543

(*) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: “Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao” tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng

(**) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án “Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1” tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án “Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1” tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.

+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cho hệ thống điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HĐMTAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

(***) Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The ShangHai Commercial Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án: “Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu” tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển do thay đổi hình thức sở hữu công ty		Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Vay dài hạn ngắn hạn	40.275.775.255	20.000.000.000	-	-	-	(5.286.023.500)	54.989.751.755
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	35.609.627.755	-	-	-	-	(5.063.826.000)	30.545.801.755
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	4.666.147.500	-	-	-	-	(222.197.500)	4.443.950.000
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	1.043.690.288	34.646.517.299	-	-	(75.946.515)	-	35.614.261.072
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	514.348.792	-	-	-	(42.862.401)	-	471.486.391
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	529.341.496	34.646.517.299	-	-	(33.084.114)	-	35.142.774.681
Cộng	41.319.465.543	54.646.517.299	-	-	(75.946.515)	(5.286.023.500)	90.604.012.827

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Số sử dụng trong năm	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.168.927.131	(453.211.830)	7.715.715.301
Cộng	8.168.927.131	(453.211.830)	7.715.715.301

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	250.000.000.000	79.824.500.000	88.563.374.880	12.471.722.170	430.859.597.050
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.999.830.000		(54.999.830.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	115.000.000.000	(221.900.000)	-	-	114.778.100.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông	79.999.800.000	(79.824.500.000)	(175.300.000)	-	-
Tăng trong năm do hợp nhất	-	-	-	762.981	762.981
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	43.505.659.292	166.001.031	43.671.660.323
Thanh lý công ty con	-	-	-	(12.637.733.055)	(12.637.733.055)
Số dư cuối năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	76.893.904.172	753.127	576.672.387.299
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	76.893.904.172	753.127	576.672.387.299
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	9.242.392.016	(9.684)	9.242.382.332
Số dư cuối kỳ này	499.999.630.000	(221.900.000)	86.136.296.188	743.443	585.914.769.631

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2025

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	278.000.000.000	55,60%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	23.332.060.000	4,67%	23.332.060.000	4,67%
Các đối tượng khác	198.667.570.000	39,73%	198.667.570.000	39,73%
Cộng	499.999.630.000	100%	499.999.630.000	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 31.03.2025	Tới 31.03.2024
Doanh thu bán hàng hóa	541.111.907.900	725.104.715.600
Doanh thu thành phẩm, cung cấp dịch vụ	118.666.258.025	135.460.047.966
Doanh thu bán điện	679.085.007	367.491.801
Cộng	660.457.250.932	860.932.255.367

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 31.03.2025	Tới 31.03.2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	538.938.604.750	724.007.521.800
Giá vốn của thành phẩm, cung cấp dịch vụ	93.139.947.875	122.671.699.976
Giá vốn bán điện	413.456.731	184.715.577
Cộng	632.492.009.356	846.863.937.353

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 31.03.2025	Tới 31.03.2024
Lãi tiền gửi, ký quỹ	100.014.434	241.797.894
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	120.572.980	124.833.082
Cộng	220.587.414	366.630.976

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 31.03.2025	Tới 31.03.2024
Chi phí lãi vay	3.229.974.830	1.948.865.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	715.127.953	173.869.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	372.390.997	-
Cộng	4.317.493.780	2.122.735.751

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 31.03.2025	Tới 31.03.2024
Chi phí cho nhân viên	2.748.436.424	2.269.016.998
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	76.466.408	33.150.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.149.235	119.953.996
Các chi phí khác	552.468.467	572.665.827
Cộng	3.828.520.534	2.994.786.965

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 31.03.2025	Tới 31.03.2024
Chi phí cho nhân viên	3.322.439.345	2.405.496.187
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.963.506	69.854.245
Chi phí khấu hao	747.278.609	397.613.948
Thuế, phí và lệ phí	403.658.854	609.233.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.356.460.103	2.066.059.422
Các chi phí khác	1.381.622.203	400.433.842
Cộng	8.322.422.620	5.948.690.718

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 31.03.2025	Tới 31.03.2024
Chiết khấu	9.801.770	5.516.330
Xử lý công nợ	1.298.074	23.050.195
Phạt vi phạm hợp đồng	867.796.940	36.000.000
Thu nhập khác	4.049.744	1.662.188
Cộng	882.946.528	66.228.713

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2025	Từ 01.01.2024
	Tới 31.03.2025	Tới 31.03.2024
Chi phí khác	6.091.416	230.549.597
Xử lý công nợ	-	89.434
Phạt theo hợp đồng	1.319.966.328	-
Cộng	1.326.057.744	230.639.031

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2025
	Tới 31.03.2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.274.280.840
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	(61.206.922)
Thu nhập chịu thuế	11.213.073.918
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	(645.155.812)
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	3.060.772.330
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	8.797.457.400
Thuế thu nhập Công ty phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.279.822.776
Thuế thu nhập Công ty được miễn, giảm	(260.165.648)
Tổng chi phí thuế TNDN còn phải nộp	2.019.657.128

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Sông Hình	Công ty cùng Tập đoàn
Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Từ 01.01.2025	Tới 31.03.2025
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	234.075.150	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	9.260.161.644	
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	38.113.200	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.316.058.992	
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh		
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.296.036.768	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	12.729.532.145	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	29.879.753.193	
Cần trừ tiền chi hộ	6.774.412	
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	844.142.734	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	8.266.124.289	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.561.831.200	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	17.645.063.006	
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.781.425.758	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	263.534.132	
Cần trừ công nợ tiền chi hộ	42.960.132	
Phải trả tiền chi hộ	85.373.676	
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	473.610.024	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.633.980.688	
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên		
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.580.730.148	

Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.521.600
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.521.600

Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.319.100
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.329.243.590

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long

Phải trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	263.688.755.200
Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.825.008.050

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.237.250.742
---------------------------------------	---------------

Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.211.398.568
---------------------------------------	---------------

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức